

Số: 279/QĐ-THCS&THPTQT

Quài Tở, ngày 06 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách 6 tháng năm 2025**

Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở GDĐT Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của bà Đặng Thị Nhân – Phụ trách kế toán nhà trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách 6 tháng năm 2025 của trường THCS và THPT Quài Tở (có phụ lục kèm theo).

- Hình thức công khai: Đăng trên Website và niêm yết tại bảng tin của đơn vị.
- Thời gian công khai: Từ ngày 06/7/2025 đến 05/08/2025.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) trong Ban giám hiệu, các tổ Chuyên môn, tổ Văn phòng Kế toán và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Website trường;
- HSCV;
- Lưu : VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Hoàng Xuân Bình**

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THCS và THPT Quài Tở

Mã ĐVQHNS: 1123923

Mã cấp NS: 2



**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NĂM 2025  
6 THÁNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 279/QĐ-THCS&THPTQT ngày 06/7/2025 của Trường THCS&THPT Quài Tở)

Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074			3.980.000.000	3.980.000.000	3.980.000.000	3.980.000.000	1.918.816.000	1.918.816.000				2.061.184.000
13	074		7.678.214	21.585.140.000	21.585.140.000	21.585.140.000	21.592.818.214	10.275.618.148	10.275.618.148				11.317.200.066
18	074			784.860.000	784.860.000	784.860.000	784.860.000	0	0				784.860.000
Cộng:			7.678.214	26.350.000.000	26.350.000.000	26.350.000.000	26.357.678.214	12.194.434.148	12.194.434.148				14.163.244.066